

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
	179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
	79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
	36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
	17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013

Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư số 45/UBCK-GP.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
	Ông Phạm Khánh Lynch	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Cựu	(đến ngày 15 tháng 4 năm 2014) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2014)

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Khánh Lynch	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lầu 17, Mê Linh Point 02 Ngô Đức Kế, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Người lập



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng

Người soát xét



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kiểm soát Nội bộ

Người duyệt



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 26. Việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đính kèm không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (“Thông tư 226”) và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 165”).

## **Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng**

Mặc dù không đưa ra kết luận loại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập nhằm hỗ trợ Công ty tuân thủ các yêu cầu của Thông tư 226 và Thông tư 165 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được đề cập ở trên. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và trình bày các thông tin theo yêu cầu của Thông tư 226 và Thông tư 165 và không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

## **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-277/2



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2014

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2014
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)	4	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)	5	16.287.120.297
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)	6	11.087.593.545
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)</b>		<b>27.374.713.842</b>
5	<b>Vốn khả dụng (VND)</b>	7	<b>210.302.521.970</b>
6	<b>Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b>		<b>768%</b>

Người lập



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng

Người soát xét



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kiểm soát Nội bộ

Người duyệt



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh (được gọi chung là “Giấy phép Đầu tư”). Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 42 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 43 nhân viên) trong đó có 16 nhân viên quản lý cấp cao, có 03 nhân viên mới tuyển dụng, có 04 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 17 nhân viên quản lý cấp cao, 02 nhân viên mới tuyển dụng, 02 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 10 nhân viên (31/12/2013: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 165”) của Bộ Tài Chính quy định về các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các yêu cầu của Thông tư 226 và Thông tư 165 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp sử dụng cho mục đích khác.

**(b) Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữ niên độ đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**3. Tóm tắt những chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

**(a) Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo yêu cầu của Thông tư 226 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} * 100\%$$

trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

**(b) Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) là lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo.
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

**(c) Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo yêu cầu của Thông tư 226 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(i) Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá theo yêu cầu tại Thông tư 226 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền VND	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
<b>Trái phiếu</b>		
5	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <i>Tức là:</i>  Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế) </li> </ul>
6	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i>  Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)</p>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Cổ phiếu</b>		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <i>Tức là:</i>  Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) </li> </ul>
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <i>Tức là:</i>  Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) </li> </ul>
9	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <i>Tức là:</i>  Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) </li> </ul>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<p>➤ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán</p> <p>➤ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i> Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty)</p>
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá; và</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; và</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của Công ty)</p>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b>		
14	Quỹ đóng đại chúng	<ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán</li> </ul>
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của Công ty
<b>Tài sản cố định</b>		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn

**(ii) Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo yêu cầu của Thông tư 226 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

#### (d) Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán:*

$$= \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
  - Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác quá hạn; chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng sau đây:
    - Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
    - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
    - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
    - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
    - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán:*

$$= \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****(i) Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác theo yêu cầu của Thông tư 226 như sau:

<b>STT</b>	<b>Đối tác thanh toán cho Công ty</b>	<b>Hệ số rủi ro thanh toán</b>
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian theo yêu cầu của Thông tư 226 như sau:

<b>STT</b>	<b>Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán</b>	<b>Hệ số rủi ro thanh toán</b>
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở đi	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	Max {(Giá trị thị trường của Hợp đồng – Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)), 0}
3	Vay chứng khoán	Max {(Giá trị tài sản đảm bảo – Giá trị thị trường của Hợp đồng), 0}
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của Hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)), 0}
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {Giá trị thị trường của Hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) – Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}, 0}
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {(Số dư nợ - Giá trị tài sản bảo đảm), 0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
<b>A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
<b>B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) 0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} * \text{Giá tài sản} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo yêu cầu của Thông tư 226 được trình bày ở Thuyết minh 3c(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo yêu cầu của Thông tư 226 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(v) *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán***

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**(e) *Giá trị rủi ro hoạt động***

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liên kế tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; và
- Dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**4. Giá trị rủi ro thị trường**

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		<b>219.061.386.525</b>	<b>-</b>
1.	Tiền	0%	1.767.776.802	-
2.	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	217.293.609.723	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%	-	-
<b>II.</b>	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu		-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5%	-	-
<b>III.</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>IV.</b>	<b>Cổ phiếu</b>		-	-
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
<b>V.</b>	<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>		-	-
13.	Quỹ đại chúng	10%	-	-
14.	Quỹ thành viên	30%	-	-
<b>VI.</b>	<b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
<b>VII.</b>	<b>Chứng khoán khác</b>			
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
<b>VIII.</b>	<b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>			
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>				-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**5. Giá trị rủi ro thanh toán**

I.	Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	<b>Loại hình giao dịch</b>							
1.	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ các hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	13.037.616.583	250.087.748	13.287.704.331
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6.	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng</b>	-	-	-	-	<b>13.037.616.583</b>	<b>250.087.748</b>	<b>13.287.704.331</b>
<b>II.</b>	<b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>							
	<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro (%)</b>		<b>Quy mô rủi ro (VND)</b>		<b>Giá trị rủi ro (VND)</b>		
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%						
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%						
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%						
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%						
	<b>Tổng</b>							

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**5. Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

<b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>					
	<b>Chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn, với từng bên liên quan</b>	<b>Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro (VND)</b>	<b>Giá trị rủi ro (VND)</b>	
1.	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	30%	7.529.897.167	2.258.969.150	
2.	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”)	20%	2.016.768.750	403.353.750	
3.	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“ACB”)	10%	1.866.457.333	186.645.733	
4.	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (“Eximbank”)	10%	1.504.473.333	150.447.333	
5.	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (“Bac A”)	0%	120.020.000	-	
	<b>Tổng</b>		<b>13.037.616.583</b>	<b>2.999.415.966</b>	<b>16.287.120.297</b>
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III)</b>					

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước OECD;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**6. Giá trị rủi ro hoạt động**

STT	Chỉ tiêu	30/6/2014 VND
<b>I.</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>45.688.061.482</b>
<b>II.</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>1.337.687.303</b>
1.	Chi phí khấu hao	1.337.687.303
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4.	Dự phòng phải thu khó đòi	-
<b>III.</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>	<b>44.350.374.179</b>
<b>IV.</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>	<b>11.087.593.545</b>
<b>V.</b>	<b>20% Vốn pháp định của Công ty</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (=Max {IV, V})</b>		<b>11.087.593.545</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**7. Vốn khả dụng**

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2014		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
<b>A.</b>	<b>Nguồn vốn</b>			
1.	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	229.512.030.000		
2.	Thặng dư vốn cổ phần	(60.690.000.000)		
3.	Cổ phiếu quỹ	-		
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
5.	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6.	Quỹ dự phòng tài chính	8.038.273.318		
7.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8.	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	46.395.945.530		
9.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11.	Lợi ích cổ đông thiểu số	-		
12.	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
<b>1A.</b>	<b>Tổng</b>			<b>223.256.248.848</b>
<b>B.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>			
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5</i>		-	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2014		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>			
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Trả trước cho người bán		376.071.500	
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		1.318.833.333	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>			-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		841.872.944	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1.	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		876.903.875	
4.2.	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác		-	
<b>1B.</b>	<b>Tổng</b>			<b>3.413.681.652</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

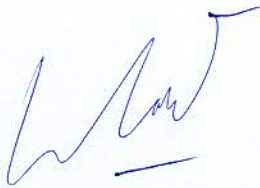
STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2014		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
<b>C.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
4.	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.285.133.364</b>	
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con			-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh			-
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>			
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5</i>			-
4.	Đầu tư dài hạn khác			-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.254.911.862</b>	
	<b>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</b>			-
<b>1C.</b>	<b>Tổng</b>			<b>9.540.045.226</b>
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>			<b>210.302.521.970</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**8. Phê duyệt phát hành Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

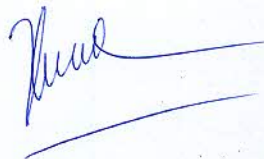
Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Người lập



Ông Phạm Thanh Dũng  
*Kế toán trưởng*

Người soát xét



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
*Kiểm soát Nội bộ*

Người duyệt



Ông Trần Thanh Tân  
*Tổng Giám đốc*

Ngày 12 tháng 8 năm 2014